

THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI GÀ BẢN ĐỊA CỦA ĐỒNG BÀO TẠI CHỖ TỈNH ĐẮK LẮK

Trần Quang Hạnh¹, Ngô Thị Kim Chi¹, Nguyễn Đức Điện¹, Bùi Thị Như Linh¹, Mai Thị Xoan¹,
Nguyễn Thị Thu², Trương Tấn Khanh³, Phạm Thế Huệ³

Ngày nhận bài: 18/12/2023; Ngày phản biện thông qua: 18/02/2024; Ngày duyệt đăng: 20/02/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trên 120 nông hộ tại 7 buôn/5 xã/5 huyện của tỉnh Đắk Lắk được lựa chọn ngẫu nhiên để khảo sát thực trạng chăn nuôi gà bản địa. Sử dụng câu hỏi bán cấu trúc để thu thập thông tin về phương thức, quy mô, nguồn con giống, thức ăn, dịch bệnh và thị trường tiêu thụ gà bản địa của đồng bào tại chỗ tỉnh Đắk Lắk. Kết quả cho thấy chăn nuôi gà bản địa trong nông hộ đồng bào tại chỗ tỉnh Đắk Lắk chủ yếu là nuôi thả 80,83%, nuôi bán thả 15,83% và nuôi nhốt 3,33%. Quy mô nuôi gà bản địa có số lượng nhỏ 18,8 con/hộ. Nguồn giống gà bản địa tự sản xuất (có sẵn trong nông hộ) 75,83%, trao đổi trong cùng buôn 17,5% và 6,66% mua từ buôn khác. Thức ăn dùng cho gà bản địa là các loại hạt sắn có 96,67%, tỷ lệ sử dụng thức ăn hỗn hợp (thức ăn công nghiệp) rất thấp 3,33%. Gà bản địa được tiêm phòng rất thấp 17,5%, gà không được tiêm phòng bệnh 82,5%. Gà bản địa dễ bán và bán được giá cao, giá bán trung bình 98.958 đồng/kg. Dịch bệnh, kỹ thuật chăn nuôi và thiếu con giống chất lượng cao là những khó khăn chính gặp phải trong quá trình chăn nuôi giống gà bản địa của người dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk. Phát triển các cơ sở sản xuất gà bản địa, xây dựng các công thức phối trộn từ nguồn thức ăn sẵn có tại địa phương, phòng chống dịch bệnh là cần thiết để nâng cao năng suất, hiệu quả chăn nuôi, duy trì nguồn sinh kế cho người dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk.

Từ khóa: Gà bản địa, quy mô chăn nuôi, phương thức chăn nuôi, chăn thả, bán thả.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đắk Lắk là một tỉnh có diện tích 1.307.041 ha, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 657.728 ha chiếm 50,32% và diện tích đất lâm nghiệp 528.346 ha chiếm 40,42% tổng diện tích đất tự nhiên (Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2021). Đắk Lắk có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi trong đó có chăn nuôi gà. Tuy nhiên, hiện tại ngành chăn nuôi gà ở Đắk Lắk chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của địa phương. Số lượng đàn gà của tỉnh Đắk Lắk năm 2022 là 13.687.120 con, chỉ chiếm 3,27% trong tổng đàn gà của cả nước (Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2022). Tỉnh Đắk Lắk có lợi thế về điều kiện tự nhiên để phát triển chăn nuôi gà, diện tích đất rộng và hệ thống trồng cây nông lâm nghiệp phát triển, nguồn thức ăn phong phú. Đàn gà bản địa của các dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk được nuôi từ lâu đời, gà thích nghi cao với điều kiện tự nhiên, chế độ chăm sóc nuôi dưỡng của người dân tộc tại chỗ. Qua đánh giá sơ bộ về giống gà bản địa cho thấy giống gà này được nuôi rộng rãi trong các cộng đồng dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk và là nguồn sinh kế quan trọng của cộng đồng người dân tộc tại chỗ. Những năm gần đây, nhiều nghiên cứu về chăn nuôi gà tại Tây Nguyên đã được triển khai. Nguyễn Thị Phương và cs (2022) đánh giá thực trạng chăn nuôi

gà tại các tỉnh Tây Nguyên, Nguyễn Văn Diên và Nguyễn Quốc Hiếu (2017) xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn để cải thiện sinh kế của đồng bào dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk. Các nghiên cứu tập trung vào đánh giá hiện trạng chăn nuôi gà ở các trang trại và nông hộ có quy mô chăn nuôi lớn, trên các giống gà công nghiệp, giống gà lông màu có năng suất cao, các trang trại gà đẻ trứng. Phạm vi nghiên cứu rộng trên 05 tỉnh Tây Nguyên nhằm thu thập thông tin để xây dựng chiến lược phát triển chăn nuôi cho vùng Tây Nguyên. Các nghiên cứu chưa đề cập đến đối tượng vật nuôi gà bản địa của đồng bào tại chỗ. Gà bản địa của đồng bào tại chỗ là vật nuôi quan trọng trong hệ thống nông nghiệp và là nguồn sinh kế quan trọng của người dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy để phát triển chăn nuôi gà bản địa có hiệu quả cần điều tra, đánh giá thực trạng chăn nuôi giống gà này nhằm thiết lập dữ liệu thông tin cơ bản về tình hình chăn nuôi, phương thức chăn nuôi, quy mô chăn nuôi, con giống, các loại thức ăn, dịch bệnh, những khó khăn gặp phải trong chăn nuôi gà bản địa tại tỉnh Đắk Lắk là cần thiết.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm và thời gian

Chọn mẫu được dựa trên phương pháp phân

¹Khoa Chăn nuôi – Thú y, Trường Đại học Tây Nguyên;

²Học viên cao học Chăn nuôi K2022;

³Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk;

Tác giả liên hệ: Trần Quang Hạnh; ĐT: 0913421132; Email: hanhtranquang@gmail.com.

tầng, nghiên cứu được thực hiện trên 05 huyện, thuộc tỉnh Đắk Lắk, mỗi huyện lựa chọn một xã và được trình bày ở bảng 1.

8/2022 Các địa phương điều tra đều nằm trong vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh Đắk Lắk, có tiềm năng phát triển chăn nuôi giống gà bản địa

Thời gian tiến hành từ tháng 4/2022 đến tháng

Bảng 1. Địa điểm nghiên cứu khảo sát giống gà bản địa, tỉnh Đắk Lắk

Số thứ tự	Huyện điều tra	Xã điều tra	Buôn điều tra
1	Buôn Đôn	Krông Ana	-Buôn Trí A -Buôn Ea Rông B
2	Ea Kar	Ea Đar	-Buôn Tông Suk -Buôn Tông Sing
3	Krông Bông	Hòa Sơn	-Buôn Za
4	Cư M'ga	Ea Drong	-Buôn Gram B
5	Ea H'leo	Ea Rah	-Buôn Tùng Kuh

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Các huyện chọn điều tra đều nằm trong vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh có tiềm năng để phát triển chăn nuôi gà, có tổng đàn gà ở mức vừa và lớn của tỉnh Đắk Lắk.

Điều tra số liệu thứ cấp: Hồi cứu số liệu chăn

nuôi gà của 15 huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk trong thời gian 2018 - 2022.

2.2.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Thông tin sơ cấp được khảo sát trên 120 nông hộ người dân tộc tại chỗ tại 5 xã/5 huyện thuộc tỉnh Đắk Lắk và được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Phân bố phiếu điều tra chăn nuôi gà bản địa, tỉnh Đắk Lắk

Số thứ tự	Huyện điều tra(huyện)	Xã điều tra(xã)	Số lượng mẫu (hộ)
1	Buôn Đôn	Krông Ana	22
2	Ea Kar	Ea Đar	27
3	Krông Bông	Hòa Sơn	25
4	Cư M'ga	Ea Drong	22
5	Ea H'leo	Ea Rah	24
Tổng cộng			120

Các mẫu khảo sát nông hộ được chọn ngẫu nhiên. Tổng số mẫu khảo sát là 120 mẫu. Sử dụng bộ câu hỏi bán cấu trúc để thu thập các thông tin phương thức, quy mô, năng suất, sử dụng thức ăn, tình hình thú y, thị trường tiêu thụ và những khó khăn trong chăn nuôi gà bản địa của đồng bào tại chỗ tỉnh Đắk Lắk.

2.3. Xử lý số liệu

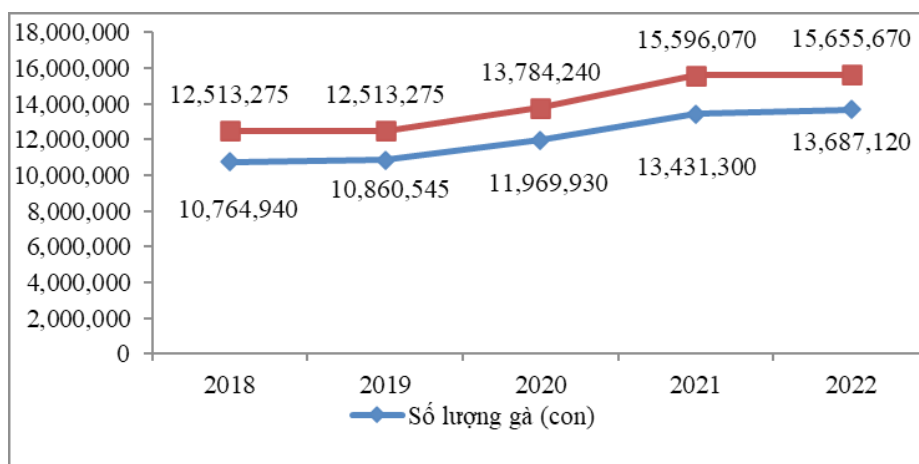
Các số liệu thu thập được nhập, tính toán sơ bộ trên phần mềm Microsoft Excel 2010 và thực hiện trên phần mềm thống kê Minitab phiên bản 16.0 phân tích giá trị trung bình (M) và sai số chuẩn (SE), so sánh theo tỷ lệ %, so sánh ANOVA.

có 525.520 con (3,82%), huyện Ea Kar 3.274.780 con (24,23), huyện Krông Bông 785.040 con (5,71%), huyện Cư M'gar 1.088.770 con (8,11%) và huyện Ea H'leo 491.260 con (3,57%), Buôn Ma Thuột 2.251.090 con (17,02%). Tốc độ tăng đàn gà của tỉnh Đắk Lắk năm 2021 so với 2020 đạt 12,21%, Số lượng gà năm 2022 tăng 1,91% so với năm 2021. Số lượng gà tăng chậm trong năm 2022 có nguyên nhân do giá cả gà trong khoảng nửa năm 2022 giảm xuống thấp, giá thức ăn tăng cao đã ảnh hưởng tới quá trình đầu tư trong chăn nuôi gà.

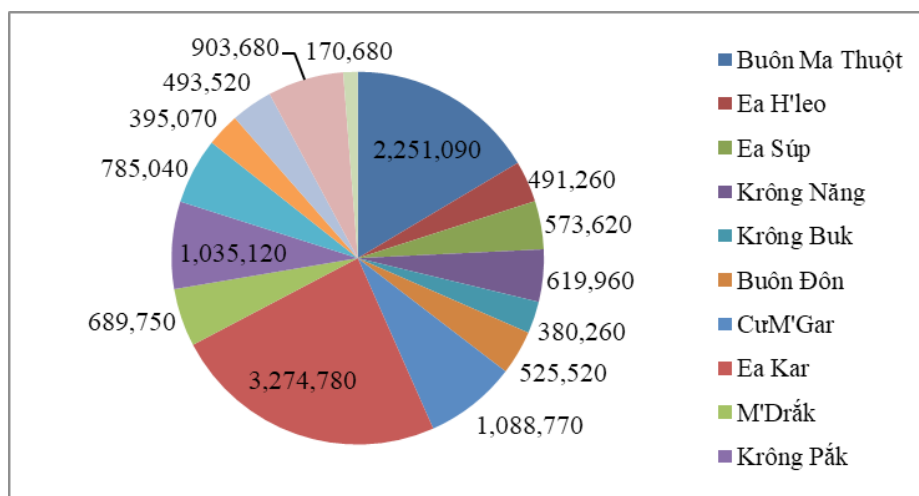
3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Phát triển chăn nuôi gà ở Đắk Lắk

Chăn nuôi gà tại Đắk Lắk được trình bày ở hình 1, hình 2, cho thấy Đắk Lắk có tổng đàn gà năm 2022 là 13.687.120 con, phân bố không đều ở các huyện, kết quả điều tra cho thấy huyện Buôn Đôn



Hình 1. Biến động về số lượng gà tại tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2022



Hình 2. Phân bố đàn gà ở các huyện tỉnh Đắk Lắk năm 2022 (%)

Tốc độ phát triển đàn gà tại Đắk Lắk tăng nhanh trong năm 2021, so với năm 2020 đàn gà tăng 12,21%, tốc độ phát triển chăn nuôi gà tăng nhanh do sau dịch tả lợn Châu Phi người dân không tái đàn lợn mà chuyển sang chăn nuôi gà, giá gà thịt trong các năm qua ở duy trì ở mức cao đã kích thích người dân phát triển chăn nuôi gà. Tuy nhiên sang năm 2022 tốc độ phát triển đàn gà chậm lại, số lượng gà tăng 1,91% so với năm 2021 nguyên nhân chính là do giá cả xuống

thấp, giá thức ăn tăng cao, đầu tư chăn nuôi gà không đem lại hiệu quả kinh tế cao. Nguyễn Thị Phương và cs (2022) cho thấy tốc độ phát triển đàn gà trong giai đoạn 2010 - 2019 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: Lâm Đồng có tốc độ phát triển lớn nhất (20,10%/năm), tỉnh Kon Tum là 17,81%/năm, tỉnh Gia Lai có tốc độ phát triển đàn gà là 16,14%/năm, tỉnh Đắk Nông có tốc độ phát triển đàn gà 16,14%, Đắk Lắk có tốc độ phát triển đàn gà thấp 12,08%.

Bảng 3. Phương thức nuôi dưỡng gà tại các điểm điều tra (n=120)

Địa phương	n (hộ)	Chăn thả (hộ)	Tỷ lệ (%)	Bán chăn thả (con)	Tỷ lệ (%)	Nuôi nhốt (hộ)	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn	22	14	63,64	7	31,82	1	4,55
Ea Kar	27	23	85,19	1	3,70	3	11,11
Krông Bông	25	25	100,00	0	0	0	0
Cư M'gar	22	20	90,91	2	9,09	0	0
Ea H'leo	24	15	62,50	9	37,50	0	0
Tính chung	120	97	80,83	19	15,83	4	3,33

Ghi chú: Chăn thả: Gà được chăn thả tự do đi lại, tự tìm kiếm thức ăn trong tự nhiên là chính, thỉnh thoảng cho gà ăn với lượng thức ăn ít; Bán chăn thả: gà được chăn thả có giới hạn được cung cấp phần lớn thức ăn; Nuôi nhốt: gà được nuôi nhốt trong chuồng, được cung cấp thức ăn tại chuồng nuôi.

Kết quả điều tra bảng 3 cho thấy có 3 phương thức nuôi gà bản địa phổ biến, gồm: nuôi thả rông, nuôi bán chăn thả, nuôi nhốt. Phương thức chăn nuôi bán chăn thả chiếm 80,83% các hộ điều tra, phương thức nuôi bán chăn thả chiếm tỷ lệ 15,83% và phương thức nuôi nhốt chỉ chiếm 3,33%. Phương thức nuôi bán chăn thả biến động từ 62,5% đến 100% tại các điểm điều tra. Tỷ lệ nuôi gà theo phương thức nhốt chuồng rất thấp 3,33%, Ea Kar là địa phương có tỷ lệ hộ nuôi nhốt gà bản địa cao nhất 11,11%, tiếp đó là Buôn Đôn 4,55%, các huyện khác không có hộ nào nuôi nhốt gà bản địa. Nhìn chung giống gà bản địa được nuôi theo phương thức bán chăn thả, lợi dụng tự nhiên, tự tìm kiếm thức ăn trong tự nhiên là chủ yếu, đây là phương thức nuôi gà bản địa phổ biến của người dân tộc tại chỗ đã hình thành từ lâu đời.

Giàng Bả May (2013) cho biết gà H'Mông

chăn thả tự nhiên (chiếm tới 95,7%), đây là hình thức chăn nuôi truyền thống, dựa vào nguồn thức ăn sẵn có, hiệu quả chăn nuôi phụ thuộc rất lớn vào điều kiện thời tiết khí hậu. Còn lại hình thức nuôi bán chăn thả chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ 4,34% và không có hộ nào nuôi nhốt. Nguyễn Thị Kim Khang và cs (2009) cho thấy chăn nuôi gà ở các nông hộ ở Cần Thơ là tận dụng thức ăn sẵn có và thức ăn trong tự nhiên để tăng thêm nguồn thu nhập, thời gian nuôi gà kéo dài. Theo Nguyen Thi Thuy My và cs (2009) chăn nuôi gà ở thành phố Thái Nguyên, phương thức bán chăn thả tự do vẫn là chủ yếu. Tỷ lệ hộ nuôi theo phương thức bán chăn thả tự do chiếm 79,34 %, bán chăn thả (17,56 %), nuôi nhốt (3,10 %), Kết quả điều tra về phương thức nuôi giống gà bản địa của đồng bào tại chỗ tỉnh Đắk Lắk tương tự với kết quả điều tra thực trạng phương thức nuôi dưỡng gà tại 05 xã phía Tây của thành phố Thái Nguyên.

Bảng 4. Quy mô nuôi gà bản địa ở các nông hộ tại các điểm điều tra

Địa phương	n (hộ)	Quy mô nuôi (con) M ± SE
Buôn Đôn	20	15,20 ± 0,95
Ea Kar	29	26,26 ± 2,62
Krông Bông	25	13,20 ± 1,58
Cư M'ga	22	19,23 ± 1,47
Ea H'leo	24	17,75 ± 1,38
Tính chung (Tổng/Bình quân)	120	18,8 ± 0,93

Kết quả trình bày tại bảng 4 cho thấy quy mô chăn nuôi biến động từ 13,20 con/hộ - 26,26 con/hộ, trung bình 18,8 con/hộ. Chăn nuôi giống gà bản địa trong các nông hộ người dân tộc tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk có quy mô nhỏ, chăn nuôi gà bản địa nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, khả năng để tạo ra hàng hóa bán ra ngoài thị trường rất ít.

Kết quả của Nguyễn Kim Khang và cs (2009) cho thấy chăn nuôi gà trong nông hộ ở thành phố Cần Thơ có quy mô nhỏ 34,24 – 58,25 con/hộ. Nguyễn Thị Phương và cs (2022) cho biết chăn nuôi gà nông hộ tại các tỉnh Tây Nguyên có quy mô nhỏ chiếm 94,44%, chăn nuôi theo quy mô trang trại chỉ chiếm một phần rất nhỏ (5,56%) số cơ sở chăn nuôi. Nguyen Thi Thuy My và cs (2009) cho biết quy mô chăn nuôi gà trong nông hộ tại thành phố Thái Nguyên chủ yếu có quy mô <50 con (44,25%), quy mô > 200 con chiếm tỷ lệ (3,67%). Nguyễn Văn Thu và Nguyễn Thị Kim Đông (2023) thông báo ở Cần Thơ số hộ chăn nuôi gà dưới 50 con chiếm tỷ lệ 95,5% trên

tổng số hộ nuôi gà và chiếm 67% tổng đàn gà. Chăn nuôi nhỏ lẻ không có điều kiện để áp dụng công nghệ mới, dẫn đến tình trạng dịch bệnh gia tăng, thương mại yếu và sản phẩm chăn nuôi khó tiêu thụ. Nguyễn Thị Phương và cs (2020) cho biết gà thịt nuôi bán chăn thả ở Hải Dương chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ, trái lại ở phương thức nuôi nhốt các hộ đều nuôi với quy mô lớn, mật độ nuôi ở phương thức nuôi nhốt cao hơn so với nuôi bán chăn thả. Qua số liệu (bảng 4) cho thấy chăn nuôi gà bản địa trong nông hộ người dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk có quy mô nhỏ, chăn nuôi gà bản địa không phải là ngành sản xuất chính, chăn nuôi gà trong các nông hộ đồng bào tại chỗ nhằm mục đích tận dụng thời gian nhàn rỗi ở nông thôn, tận dụng các nguồn thức ăn sẵn có, cải thiện nguồn thực phẩm, khi cần thiết bán ra bên ngoài tăng thêm nguồn thu nhập của nông hộ.

Bảng 5. Nguồn giống gà bản địa của đồng bào dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk

	(n)	Nguồn giống tự có	Tỷ lệ (%)	Nguồn giống trao đổi trong buôn	Tỷ lệ (%)	Nguồn giống mua từ nơi khác	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn	20	17	85,00	3	15,00	-	-
Ea Kar	29	19	65,51	7	24,14	3	10,34
Krông Bông	25	15	60,00	5	20,00	5	20,00
Cư M'gar	22	17	77,27	5	22,75	-	-
Ea H'leo	24	23	95,83	1	4,17	-	-
Tính chung	120	91	75,83	21	17,50	8	6,66

Nguồn giống gà bản địa của đồng bào tại chỗ tỉnh Đắk Lắk trình bày qua bảng 5 cho thấy, nguồn giống gà bản địa của đồng bào tại chỗ, tỉnh Đắk Lắk là giống tự sản xuất, có từ lâu đời trong nông hộ 75,83%. Nguồn giống được trao đổi trong cùng buôn 17,50% và nguồn giống mua từ bên ngoài

về nuôi chiếm tỷ lệ thấp 6,66%. Qua đó cho thấy nguồn giống gà bản địa được nuôi trong nông hộ đồng bào tại chỗ tỉnh Đắk Lắk chủ yếu là nguồn giống có từ lâu đời trong các nông hộ, đây là giống gà được nuôi lâu đời gắn liền với sự phát triển nông nghiệp của người đồng bào tại chỗ tỉnh Đắk Lắk.

Bảng 6. Sử dụng thức ăn cho gà bản địa của đồng bào tại chỗ, tỉnh Đắk Lắk

Địa phương	(n) (hộ)	Có cho ăn (hộ)	Tỷ lệ (%)	Không cho ăn (hộ)	Tỷ lệ (%)	Thỉnh thoảng cho ăn (hộ)	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn	20	17	85,00	3	15,0	0	0
Ea Kar	29	19	65,51	7	24,13	3	10,34
Krông Bông	25	15	60,00	5	20,00	5	20,00
Cư M'gar	22	18	81,82	0	0	4	18,18
Ea H'leo	24	8	33,30	0	0	16	66,7
Chung	120	77	64,16	15	12,50	28	23,33

Kết quả điều tra về mức độ sử dụng thức ăn được trình bày ở bảng 6 cho thấy chăn nuôi gà bản địa tồn tại 3 hình thức sử dụng thức ăn, có cho gà ăn chiếm 64,16%, không cho ăn chiếm 12,50% và thỉnh thoảng cho ăn chiếm tỷ lệ 23,33%. Người chăn nuôi vẫn duy trì phương thức chăn nuôi

truyền thống lợi dụng tự nhiên, lợi dụng khả năng tìm kiếm thức ăn của giống gà bản địa, vì vậy họ không cho gà ăn, tuy nhiên mức độ này chỉ chiếm 12,5%. Một số hộ chăn nuôi thỉnh thoảng cho ăn khi kiếm được thức ăn (mùa thu hoạch, có thức ăn dư thừa).

Bảng 7. Loại thức ăn dùng cho gà bản địa của đồng bào tại chỗ, tỉnh Đắk Lắk

Địa phương	Số hộ	Thức ăn hỗn hợp	Tỷ lệ (%)	Thức ăn hạt sẵn có	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn (hộ)	20	0	0	20	100
Ea Kar (hộ)	29	4	13,79	25	86,21
Krông Bông (hộ)	25	0	0	25	100
Cư M'gar (hộ)	22	0	0	22	100
Ea H'leo (hộ)	24	0	0	24	100
Tính chung	120	4	3,33	116	96,67

Kết quả điều tra về loại thức ăn sử dụng trong chăn nuôi gà bản địa của người dân tộc tại chỗ được trình bày ở bảng 7 cho thấy số hộ sử dụng thức ăn hỗn hợp rất thấp và chỉ có một huyện Ea Kar 13,79%, nếu tính chung cho 120 hộ điều tra tỷ lệ này chỉ chiếm 3,33%. Các địa phương khác trong vùng điều tra nông hộ không sử dụng thức ăn hỗn hợp để nuôi gà bản địa. Loại thức ăn sử dụng chăn nuôi gà bản địa là các loại thức ăn là ngô, thóc, cám gạo, loại thức ăn này chiếm tỷ lệ 96,66%

và đây là thức ăn chính được sử dụng để nuôi gà bản địa tại tỉnh Đắk Lắk. Nguyễn Thị Phương và cs (2022) cho biết quy mô chăn nuôi nông hộ chăn nuôi gà thịt ở nhóm nuôi quy mô nhỏ hình thức nuôi gà bằng thức ăn phối trộn là phổ biến với 51,46%, Hình thức này giúp tận dụng nguồn thức ăn sẵn có, giảm chi phí mua thức ăn cho gà và phù hợp với quy mô chăn nuôi nhỏ. Các nông hộ thường sử dụng các giống gà lai, gà địa phương có khả năng sản xuất thấp hơn giống gà cao sản nên

người chăn nuôi có thể sử dụng thêm nguồn thức ăn có sẵn kết hợp với thức ăn công nghiệp để hạ giá thành sản xuất. Phạm Châu Thủy và Nguyễn

Thi Minh (2021) cho biết chăn nuôi gà ở Hưng Yên sử dụng 22,5% thức ăn công nghiệp và 77,5% thức ăn từ nguồn cám gạo, ngô.

Bảng 8. Tình hình gà mắc bệnh trong nông hộ chăn nuôi gà bản địa

Địa phương	n (số hộ)	Gà mắc bệnh				Mùa mắc bệnh					
		Số hộ có gà mắc bệnh (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ không có gà mắc bệnh (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ có gà mắc bệnh Mùa mưa	Tỷ lệ (%)	Số hộ có gà mắc bệnh Mùa khô	Tỷ lệ (%)	Số hộ có gà mắc bệnh Giao mùa	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn	20	17	85,0	3	15,00	7	41,18	2	11,76	8	47,06
Ea Kar	29	23	79,31	6	20,68	9	39,13	2	8,70	12	52,17
Krông Bông	25	20	80	5	20,00	8	40,00	2	10,00	10	50,00
Cư M'gar	22	22	100	0	0	7	31,82	0	0	15	68,18
Ea H'leo	24	24	100	0	0	7	29,17	0	0	17	70,83
Trung bình			88,62		11,14		36,26		6,09		57,65

Nghiên cứu tình hình gà mắc bệnh, mùa mắc bệnh được trình bày ở bảng 8 cho thấy số hộ có gà mắc bệnh khá cao biến động từ 79,31 – 100%, trung bình chiếm 88,62% số hộ điều tra trả lời gà có mắc bệnh, tỷ lệ hộ có gà không mắc bệnh chiếm 11,14%. Khi phân tích mùa mắc bệnh chúng tôi nhận thấy mùa mưa gà thường bị bệnh với tỷ lệ 36,26%, mùa khô tỷ lệ hộ có gà mắc bệnh thấp hơn 6,09%, giao mùa giữa mùa mưa và mùa khô gà bị bệnh tăng cao 57,65%. Thời tiết là yếu tố có ảnh hưởng đối với khả năng mắc bệnh của gà, mùa mưa thường độ ẩm cao là yếu tố bất lợi trong chăn nuôi gà nói chung và gà bản địa nói riêng, giao mùa (mùa mưa và mùa khô), thời tiết lạnh về đêm, sương mù buổi sáng cũng là yếu tố dễ gây bệnh cho gà. Trong chăn nuôi gà cần chú ý thời gian mở

chuồng cho gà đi kiếm ăn thời điểm giao mùa nên chọn thời điểm phù hợp, không mở chuồng quá sớm khi thời tiết lạnh, còn sương mù buổi sáng.

Mặc dù gà bản địa của đồng bào dân tộc tại chỗ là giống gà có sức đề kháng chống chịu bệnh tật cao nhưng do phương thức chăn thả, quá trình chăm sóc nuôi dưỡng và phòng chống bệnh chưa được chú trọng nên các loại bệnh dịch thường xuyên xảy ra trên đàn gà. Nguyễn Thị Phương và cs (2022) thông báo mùa mưa tỷ lệ gà mắc bệnh cao hơn mùa khô (27,66% đối với cơ sở nuôi gà đẻ trứng và 21,23% đối với cơ sở nuôi gà thịt). Để hạn chế thiệt hại do dịch bệnh gây ra cần phải xây dựng quy trình chăn nuôi, phòng bệnh cho gà Bản địa, tăng cường công tác tiêm phòng bệnh cho đàn gà nhằm hạn chế bệnh dịch.

Bảng 9. Tình hình tiêm phòng bệnh cho gà trong vùng điều tra

Địa phương	n	Loại vaccin tiêm phòng	Có tiêm phòng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Không tiêm phòng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn	20	Lasota	0	0	20	100
Ea Kar	29	Lasota	7	24,14	22	75,86
Krông Bông	25	Lasota	6	24,00	19	76,00
Cư M'gar	22	Lasota	6	27,27	16	72,73
Ea H'leo	24	Lasota	2	8,30	22	91,66
Tính chung	120	Lasota	21	17,5	99	82,50

Công tác phòng bệnh cho gà bản địa chưa được chú trọng, nghiên cứu 120 hộ nuôi gà bản địa chỉ có 21 hộ tiêm phòng chiếm tỷ lệ 17,5% và 82,50% hộ không tiêm phòng vaccin phòng bệnh cho gà, vì vậy tỷ lệ mắc bệnh của đàn gà bản địa tại các địa phương rất cao đến 88,33% số hộ có gà mắc bệnh. Loại vaccin được sử dụng tiêm phòng bệnh cho

gà là Lasota, phòng bệnh Newcattle nhưng với tỷ lệ rất thấp 17,5%. Nguyễn Thị Mai Phương và cs (2022) cho biết tỷ lệ số hộ tiêm phòng cho đàn gà thấp, tỷ lệ cơ sở có tiêm phòng cho các cơ sở nuôi gà đẻ đạt 34,04%, tỷ lệ này ở các cơ sở nuôi gà thịt vào mùa khô và mùa mưa lần lượt là 21,79% và 27,93%. Tiêm phòng bệnh cho gà bản địa ở Đắk

Lắc trong tình trạng chung, chưa được chú trọng, dịch, gây thiệt hại kinh tế cho các nông hộ. vì vậy mùa mưa và giao mùa gà thường mắc bệnh

Bảng 10. Thị trường gà bản địa

Địa phương	Số hộ (n)	Đễ bán	Tỷ lệ (%)	Khó bán	Tỷ lệ (%)	Nơi bán gà					
						Chợ	Tỷ lệ (%)	Người buôn	Tỷ lệ (%)	Trong buôn	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn	20	20	100	0	0	5	25,0	10	50,0	5	25,0
Ea Kar	29	25	86,20	4	13,79	11	37,93	7	24,13	11	37,93
Krông Bông	25	23	92,0	2	8,0	1	4,0	4	16,0	20	80,0
Cư M'gar	22	22	100	0	0	0	0	22	100	0	0
Ea H'leo	24	20	83,33	4	16,66	10	41,66	1	4,16	13	54,16
Chung	120	110	91,66	10	8,33	27	22,5	44	36,66	49	40,83

Mua bán gà bản địa được trình bày ở bảng 10 cho thấy gà bản địa rất dễ bán, 91,66% hộ chăn nuôi gà bản địa cho rằng gà bản địa dễ bán, 8,33% cho rằng gà bản địa khó bán, nguyên nhân chính là do nhà xa chợ, số lượng gà nuôi ít và không

biết giá cả thị trường do vậy không họ thường lo bị thương lái ép giá. Gà bản địa nuôi đến tuổi trưởng thành được người dân bán ở chợ 22,5%, bán cho thương lái 36,66% và trao đổi trong buôn 40,83%.

Bảng 11. Giá bán gà bản địa thương phẩm

Địa phương	Số hộ (n)	Giá bán gà (đồng/kg)		
		Giá bán	Min	Max
Buôn Đôn	20	93.620,0	90.000	120.000
Ea Kar	29	101.367,6	95.000	140.000
Krông Bông	25	89.270,2	83.000	120.000
Cư M'gar	22	97.522,7	97.000	110.000
Ea H'leo	24	92.161,0	85.000	115.000
Tính chung	120	98.958,3	75.000	120.000

Ghi chú: *Giá cả mua bán gà Bản địa thu thập giá tháng 8/2022.

Giá cả mua bán gà bản địa bán được giá khá cao, trung bình 98.958,3 đồng/kg với, giá bán biến động ở các huyện khác nhau 93.620 – 101.367,6

đồng/kg đây là giá bán cao so với gà màu thả vườn chỉ có giá bán cùng thời điểm 65.000 – 70.000 đồng/kg.

Bảng 12. Khó khăn trong công tác chăn nuôi gà bản địa

Địa phương	Số hộ (n)	Dịch bệnh	Tỷ lệ (%)	Kỹ thuật	Tỷ lệ (%)	Con giống	Tỷ lệ (%)	Khác	Tỷ lệ (%)
Buôn Đôn	20	14	70,0	4	20,0	2	10,0	0	0
Ea Kar	29	16	55,17	7	24,13	6	20,68	0	0
Krông Bông	25	14	56,0	2	1,12	2	8,0	7	28,0
Cư M'gar	22	19	83,36	2	9,09	1	4,55	0	0
Ea H'leo	24	7	29,16	1	4,16	1	4,16	1	4,16
Chung	120	70	58,33	16	13,33	12	10,0	8	6,66

Khó khăn trong chăn nuôi gà bản địa được trình bày ở bảng 12 cho thấy dịch bệnh là yếu tố khó khăn lớn nhất gặp phải khi nuôi gà bản địa chiếm tỷ lệ 58,33%, người chăn nuôi cho rằng khó để phòng chống dịch bệnh. Người chăn nuôi gà bản địa là người dân tộc tại chỗ, khả năng tiếp cận với các dịch vụ kỹ thuật phòng chống bệnh gặp nhiều khó khăn do ở các vùng xa, đi lại khó khăn, dịch vụ chăn nuôi chưa phát triển. Bên cạnh đó nhận

thức về phòng chống bệnh cho gà bản địa còn nhiều hạn chế, người dân cho rằng dịch bệnh là yếu tố khó phòng chống. Các hộ gặp khó khăn về kỹ thuật chăn nuôi gà bản địa 13,33% và 10% cho rằng khó khăn họ gặp phải do thiếu con giống chất lượng cao.

4. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra thực trạng chăn nuôi, thú y

trên đàn gà bản địa của người dân tộc tại chỗ, tỉnh Đắk Lắk cho thấy: Đắk Lắk là địa phương có tổng đàn gà lớn 13.687.120 con, tốc độ tăng đàn hàng năm đạt 12%. Gà bản địa được nuôi trong các buôn làng là nguồn sinh kế quan trọng của người dân tộc tại chỗ. Nguồn giống gà bản địa sẵn có trong các nông hộ chiếm tỷ lệ cao 75,83%, trao đổi trong cùng buôn 17,5%, trao đổi bên ngoài 6,67%. Phương thức nuôi phổ biến chăn thả tự do 80,83%, bán chăn thả và nuôi nhốt có tỷ lệ thấp, lần lượt là 15,83% và 3,33%. Chăn nuôi gà bản địa có quy mô nhỏ 18,8 con/hộ. Thức ăn sử dụng nuôi gà bản địa là thức ăn sẵn có tại địa phương 96,67%, thức ăn hỗn hợp công nghiệp sử dụng ở mức thấp 3,33%.

Mức độ tiêm phòng các bệnh dịch rất thấp 17,5%, số hộ không thức hiện tiêm phòng dịch bệnh 82,5%. Gà bị mắc bệnh chủ yếu vào mùa mưa và vào thời điểm giao mùa, tương ứng 35,58% và

58,49%.

Chăn nuôi gà bản địa gặp những trở ngại: dịch bệnh, kỹ thuật chăn nuôi và thiếu con giống chất lượng cao là những khó khăn chính trong quá trình chăn nuôi gà bản địa của người dân tộc tại chỗ tỉnh Đắk Lắk.

Gà bản địa dễ bán và bán được giá cao, thị trường tiêu thụ chủ yếu là trao đổi ở trong buôn làng (40,83%), bán cho thương lái (36,66%), tiêu thụ tại các chợ truyền thống (22,5%).

Để phát triển chăn nuôi gà bản địa của đồng bào dân tộc tại chỗ cần phải phát triển các cơ sở sản xuất con giống nhằm cung cấp con giống có chất lượng cao, xây dựng các công thức phối trộn thức ăn sử dụng các nguyên liệu sẵn có tại địa phương, phát triển chăn nuôi gà bản địa theo hướng an toàn sinh học, tăng cường công tác phòng dịch bệnh cho đàn gà bản địa nuôi trong các nông hộ.

CURRENT STATUS OF RAISING INDIGENOUS CHICKEN OF LOCAL ETHNIC PEOPLE IN DAK LAK PROVINCE

Tran Quang Hanh¹, Ngo Thi Kim Chi¹, Nguyen Duc Dien¹, Bui Thi Nhu Linh¹, Mai Thi Xoan¹,
Nguyen Thi Thu², Truong Tan Khanh³, Pham The Hue³

Received Date: 18/12/2023; Revised Date: 18/02/2024; Accepted for Publication: 20/02/2024

ABSTRACT

The study was conducted on 120 households in 7 villages/5 communes/5 districts of Dak Lak province randomly selected to survey the current status of indigenous chicken production. Semi-structured questions were used to collect information about methods, scale, breed sources, food, diseases and indigenous chicken consumption markets of local ethnic people in Dak Lak province. The results show that indigenous chicken raising in local ethnic households in Dak Lak province is mainly 80.83% free-range farming, 15.83% semi-free-range farming and 3.33% captive farming. Farming scale of indigenous chickens is small with 18.8% chickens per household. Source of self-produced breeds (available in households) is 75.83%, 17.5% are exchanged within the same village and 6.66% are purchased from other village. The food used for indigenous chickens is available grains at 96.67%, the rate of using mixed feed (industrial feed) is very low at 3.33%. The chickens are vaccinated at a very low rate of 17.5%, and unvaccinated chickens are 82.5%. Indigenous chickens are easy to sell and fetch

¹Faculty of Animal Husbandry and Veterinary Medicine, Tay Nguyen University;

²Graduate students of Animal Husbandry, Class of 2022;

³Dak Lak Union of Science and Technology Associations (DUSTA);

Corresponding author: Tran Quang Hanh; Tel: 0913421132; Email: hanhtranquang@gmail.com.

high prices, average selling price is 98,958 VND per kg. Diseases, farming techniques and lack of high quality breeds are the main difficulties encountered in raising indigenous chicken of ethnic people in Dak Lak province. Developing indigenous chicken production facilities, building mixing formulas from locally available food sources, and disease prevention are necessary to increase productivity, efficiency and maintain livelihoods for local ethnic people in Dak Lak province.

Keywords: *Indigenous chickens, farming scale, farming method, free-range farming, semi-free-range.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Văn Diên và Nguyễn Quốc Hiếu (2017). *Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn để cải thiện sinh kế của đồng bào dân tộc tại hai buôn kết nghĩa Dong Đrang và Đắc Rmít, xã Krông Nô, Huyện Lắk*. Tạp chí Khoa Học, Trường Đại học Tây Nguyên, 23: 6-11.
- Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Văn Đạo và Võ Văn Sơn (2009). *Điều tra tình hình chăn nuôi gia cầm ở thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học 2009: 11 176-182 Trường Đại học Cần Thơ.
- Giàng Bà May (2013). *Đặc điểm sinh học và khả năng sinh trưởng của giống gà H'Mông nuôi tại địa Bàn xã Mường Lạn*. Luận văn tốt nghiệp. Trường Đại học Thái Nguyên.
- Nguyen Thi Thuy My, Tran Thanh Van, Nguyen Tien Dat (2009). *The current situation of raising chickens in 5 communes of the Western area of Thai Nguyen city*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 2009. 82(06): 37 – 43.
- Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk (2021). Nhà xuất bản Thống kê.
- Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk (2022). Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đình Tiến, Hán Quang Hạnh và Vũ Đình Tôn (2020). *Tình hình chăn nuôi và thực trạng phúc lợi động vật của gà tại tỉnh Hải Dương*, Khoa học Kỹ Thuật Chăn nuôi: Số 255. 2020: 78 – 86.
- Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Văn Duy , Nguyễn Đình Tiến , Nguyễn Đức Điện và Vũ Đình Tôn (2022). *Thực trạng chăn nuôi gà tại vùng Tây Nguyên*. KHKT Chăn nuôi số 278 - tháng 6 năm 2022.
- Nguyễn Văn Thu và Nguyễn Thị Kim Đông (2023). *Hiện trạng và định hướng phát triển chăn nuôi vùng đồng bằng sông Cửu long*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi - Số 138. Tháng 4/2023.
- Phạm Châu Thủy và Nguyễn Thị Minh (2021). *Đánh giá thực trạng môi trường tại các trang trại chăn nuôi gà trên địa bàn huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên*. TNU Journal of Science and Technology. 226(10): 178 – 186. DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4419>.